CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG **RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
-------	----------
Số: 2632.../2025/CBTT-RAL No: 2632.../2025/CBTT-RAL	*Hà Nội, ngày 29.. tháng 8 năm 2025* *Ha Noi, 29. August 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

To:* - *State Securities Commission

- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☑ periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- **Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2025 đã được kiểm toán / *Audited semi-annual Combined Financial Statements for 2025.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .29./08/2025 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn */This information was published on the company's website on .29./08/2025 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, state full name, position, seal)

M.S.D.N: 0101526991 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tưởng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên	
Ông Trần Văn Thái	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Tưởng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đoàn Thăng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 280825.010/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.463.077.806.751**	**7.842.099.023.673**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.596.223.462.018**	**1.572.970.195.920**
111	1. Tiền		1.596.223.462.018	1.572.970.195.920
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.430.475.141.362**	**4.363.922.063.460**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.239.833.554.587	4.295.914.750.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	228.648.828.459	112.526.275.931
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	87.715.145.586	92.359.308.525
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(125.722.387.270)	(136.878.271.716)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**2.243.263.856.681**	**1.772.510.037.653**
141	1. Hàng tồn kho		2.243.263.856.681	1.772.510.037.653
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**193.115.346.690**	**132.696.726.640**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.783.876.105	4.279.417.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		184.846.845.428	125.208.477.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.484.625.157	3.208.832.061
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**579.904.261.663**	**466.763.323.933**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.294.648.600**	**1.392.138.914**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.294.648.600	1.392.138.914
220	**II. Tài sản cố định**		**351.582.649.465**	**315.690.951.523**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	268.187.498.487	231.899.880.145
222	- *Nguyên giá*		*1.188.851.303.669*	*1.120.801.452.254*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(920.663.805.182)*	*(888.901.572.109)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	83.395.150.978	83.791.071.378
228	- *Nguyên giá*		*150.425.349.519*	*143.768.788.394*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(67.030.198.541)*	*(59.977.717.016)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**222.206.135.158**	**145.599.121.310**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	222.206.135.158	145.599.121.310
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.820.828.440**	**4.081.112.186**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.820.828.440	4.081.112.186
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.042.982.068.414**	**8.308.862.347.606**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.775.859.139.627**	**5.005.308.285.936**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.775.021.653.233**	**5.004.470.799.542**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	544.742.215.018	681.334.983.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	33.310.994.995	37.160.864.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.777.437.924	24.103.604.584
314	4. Phải trả người lao động		69.855.774.581	126.985.716.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	72.137.841.053	119.596.571.806
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	156.604.469.827	119.612.035.423
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.387.008.218.261	3.549.377.068.781
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		490.584.701.574	346.299.955.058
330	**II. Nợ dài hạn**		**837.486.394**	**837.486.394**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.267.122.928.787**	**3.303.554.061.670**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**3.267.122.928.787**	**3.303.554.061.670**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*235.474.190.000*	*235.474.190.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.063.130.502.700	866.531.700.215
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		720.215.870.884	589.736.819.098
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.709.064.374	534.218.051.528
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*170.709.064.374*	*534.218.051.528*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.042.982.068.414**	**8.308.862.347.606**

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**2.742.076.627.476**	**4.967.098.362.944**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	24.633.323.677	16.873.711.851
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.717.443.303.799**	**4.950.224.651.093**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**2.131.456.917.234**	**3.941.739.728.261**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**585.986.386.565**	**1.008.484.922.832**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.671.810.101	10.800.318.638
22	7. Chi phí tài chính	25	51.509.661.763	40.177.474.301
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*51.065.100.157*	*37.589.910.285*
25	8. Chi phí bán hàng	26	299.763.515.026	563.019.057.398
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	51.407.852.098	64.906.543.337
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**193.977.167.779**	**351.182.166.434**
31	11. Thu nhập khác		122.849.398	154.291.981
32	12. Chi phí khác		-	3.000.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**122.849.398**	**151.291.981**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**194.100.017.177**	**351.333.458.415**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	23.390.952.803	19.401.171.696
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**170.709.064.374**	**331.932.286.719**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**7.250**	**14.096**

M.S.D.N: 0101526991 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***194.100.017.177***	***351.333.458.415***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.831.449.661	48.714.132.249
03	- Các khoản dự phòng		(11.155.884.446)	(12.489.920.209)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.918.751.957)	(3.261.730.452)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(690.289.332)	(654.120.762)
06	- Chi phí lãi vay		51.065.100.157	37.589.910.285
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***280.231.641.260***	***421.231.729.526***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		955.884.067.882	(252.322.686.232)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(470.753.819.028)	(56.363.662.025)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(241.440.510.628)	(100.454.875.695)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.244.175.107)	(3.604.752.058)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.841.028.155)	(38.004.329.954)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.427.305.918)	(25.731.582.496)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		917.228.761	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.986.903.241)	(4.373.344.260)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***450.339.195.826***	***(59.623.503.194)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(232.364.299.451)	(81.919.582.347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.750.010	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568.539.322	654.120.762
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(231.674.010.119)***	***(81.265.461.585)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.059.142.759.855	2.382.739.616.708
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.197.707.695.375)	(1.844.550.800.821)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.701.941.825)	(58.868.547.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(197.266.877.345)***	***479.320.268.387***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**21.398.308.362**	**338.431.303.608**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.572.970.195.920**	**802.447.024.719**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.854.957.736	(121.766.013)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**1.596.223.462.018**	**1.140.756.562.314**

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 2.536 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 2.444 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng giảm 2.225 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 44,8%, lợi nhuận giảm 157 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 44,76%. Nguyên nhân là do: Cơn đại hồng thủy hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là hàng hóa Trung Quốc cạnh tranh với Rạng Đông ngày càng khốc liệt; Công nghệ số AI đang xác lập phương thức sản xuất mới, xuất hiện nguy cơ tụt hậu, sao đổi ngôi và khả năng đánh mất vị thế trên thị trường là hiện hữu; xuất khẩu bị ảnh hưởng lớn bởi chính sách thuế quan giật cục của Mỹ làm cho giá trị xuất khẩu giảm; Mô hình kinh doanh mới, đặc biệt kinh doanh trực tuyến và O2O tràn vào chiếm lĩnh thịt trường Việt Nam, thu hút khách hàng của Rạng Đông, tạo nên áp lực cạnh tranh vô cùng lớn; Bên cạnh đó, Công ty thay đổi chính sách chiết khấu giảm giá trừ thẳng vào giá bán cũng làm cho doanh thu sụt giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Khu vực Miền Nam		
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Đồng Nai	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Trung		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đăk Lăk	Kinh doanh thương mại

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang (*)	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

(*) Trung tâm Kinh doanh và Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang đã được Hội đồng Quản trị ra Quyết định số 672/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh),hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.434.264.834	20.841.360.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.594.789.197.184	1.552.128.835.860
	1.596.223.462.018	**1.572.970.195.920**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***387.602.711.951***	-	***545.986.339.978***	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	387.602.711.951	-	545.986.339.978	-
Bên khác	***2.852.230.842.636***	***(124.900.852.750)***	***3.749.928.410.742***	***(136.056.737.196)***
- Almacenes Universales	12.868.729.441	-	12.526.919.318	-
- Fiona Co.	13.708.323.139	(12.371.312.439)	12.894.490.538	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	-	-	31.956.759.181	-
- Yankon Industries, INC	62.254.590.656	-	33.605.851.300	-
- TERMOLAR S/A	5.163.968.301	-	3.086.725.909	-
- AREE CO., LTD	26.694.148.950	-	32.335.572.823	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	10.355.140.409	-	9.949.116.803	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	22.962.118.785	-	27.460.356.337	-
- Cơ sở Quảng Thành	30.034.754.330	-	33.671.200.787	-
- Cửa hàng Nga Lập	17.790.622.414	-	18.924.378.640	-
- Cửa hàng Anh Long	8.931.691.892	-	11.293.904.302	(1.082.916.696)
- Cửa hàng Hiền Hậu	63.099.211.172	-	62.051.324.682	-
- Cửa hàng Thu Thủy	65.523.506.565	-	65.892.921.166	-
- Tiệm điện Thành Đúng	58.227.147.706	-	61.502.311.575	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	7.868.673.760	-	9.458.009.046	-
- Cửa hàng Quang Long	19.813.225.037	-	24.213.030.144	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	7.439.177.595	-	40.691.433.407	-
- Công ty TNHH Song Thắng	22.086.914.671	-	72.259.082.845	-
- Hộ kinh doanh Nguyên Yến	48.863.501	-	11.401.102.383	-
- Cửa hàng Duy Khiêm - LIOA	42.473.706.566	-	47.829.800.013	-
- Cửa hàng Tường Phát	5.624.313.874	-	12.027.615.869	-
- Cửa hàng Điện gia dụng Trí	60.912.303.351	-	66.070.338.553	-
- Cửa hàng Phước Thành	23.279.162.190	-	25.267.306.851	-
- DNTN Thiết bị Điện Ngọc Huy	48.571.380.848	-	54.947.445.483	-
- Tiệm điện Siêu	27.914.995.239	-	29.523.693.731	-
- Cửa hàng Nguồn Sáng	-	-	493.942.314	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	17.007.371.421	-	41.980.124.354	-
- Hiệu buôn Chung Kiện (B)	25.497.440.130	-	28.612.104.418	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	26.795.007.586	-	26.802.404.218	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	11.800.691.720	-	11.932.757.720	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	141.331.542.705	-	145.109.031.499	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	10.257.721.100	-	10.798.808.620	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	11.378.434.975	-	12.331.419.975	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	5.555.907.988	-	20.598.101.630	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	12.320.880.770	-	22.636.723.140	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trân Trọng (B)	25.364.229.137	-	53.760.257.684	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	25.531.876.027	-	29.036.677.299	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	21.459.148.150	-	24.133.672.541	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	30.002.374.718	-	55.938.024.290	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	38.269.352.698	-	56.236.885.350	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	43.106.922.317	-	50.256.667.335	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	2.805.287.501	-	20.965.543.090	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	8.166.902.141	-	61.523.042.225	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	10.570.836.668	-	14.632.469.747	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	33.481.914.130	-	77.879.706.925	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	85.407.001.082	(32.028.619.182)	85.412.528.082	(32.028.619.182)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	36.242.050.514	-	36.817.149.113	-
- Cửa hàng Ngọc Hiển	31.678.305.176	-	31.841.085.006	-
- Công ty TNHH Ngô Phong	21.156.955.023	-	22.634.009.015	-
- Công ty TNHH Một thành viên Điện Gia Dụng Thanh Liêm	2.684.206.180	-	13.327.196.464	-
- Tiệm Điện Sia	17.280.656.836	-	19.179.036.216	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	25.099.702.864	-	34.804.331.534	-
- Tiệm Điện Gia Thái (P)	18.183.372.694	-	21.466.206.552	-
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	44.701.678.106	-	40.371.103.176	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	82.641.844.446	-	85.945.040.328	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	26.532.818.791	-	28.558.721.465	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	4.305.925.926	-	26.701.176.098	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	7.772.284.716	-	10.938.410.511	-
- Đặng Văn Trường	39.760.167.166	-	44.683.241.717	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vượng	24.993.924.932	-	26.858.609.510	-
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	25.028.979.110	-	30.311.079.644	-
- Tiệm điện Anh Hùng	24.285.159.730	-	26.503.666.044	-
- Công ty TNHH Huy Sang	6.485.807.771	-	8.717.635.425	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	13.538.563.866	-	26.130.443.355	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	2.966.585.046	-	18.400.119.240	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	2.651.213.430	-	8.725.209.502	-
- Công ty TNHH Tấn Phát	11.930.475.269	-	19.467.874.589	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	9.662.988.331	-	12.814.676.078	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	0	-	41.980.124.354	-
- Cửa hàng Đinh Ngọc Cân	22.992.888.861	-	34.077.467.292	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	10.324.615.896	-	10.654.974.120	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	335.062.684	-	8.098.729.809	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	6.155.182.039	-	14.252.798.834	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	8.067.979.514	-	8.993.968.370	-
- DNTN Xuân Thành	17.505.380.559	-	29.634.812.784	-
- Tiệm điện Thuận Phát	39.604.475.494	-	46.106.201.918	(415.642.000)
- Hội Nông dân Bình Thuận	5.992.800.000	(5.720.154.000)	6.102.056.000	(5.829.410.000)
- Công ty Cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	(3.569.644.688)	5.099.492.411	(3.569.644.688)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	9.154.133.718	(8.855.044.082)	9.559.147.718	(9.260.058.082)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	(3.778.092.377)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	997.657.652.181	(62.356.078.359)	1.270.704.847.654	(67.721.041.732)
	3.239.833.554.587	(124.900.852.750)	**4.295.914.750.720**	(136.056.737.196)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***228.648.828.459***	-	***112.526.275.931***	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Contecme	-	-	15.577.874.000	-
- Tổng Công ty Thành An	77.621.064.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quảng Ngãi	2.814.352.925	-	-	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co.,Ltd				
2017RD-YHC-CF02	*3.212.960.813*		*3.212.960.813*	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd				
RD/ALL2024-23	-		*6.565.192.518*	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD/DE2024-27	-		*4.863.495.420*	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd				
DA-RD/RF/20240530	-		*5.223.245.581*	-
DA-RD/MC/2408	-		*2.993.663.180*	-
- Shenzhen Eton Automation Equiment Co ,Ltd				
RD-Eton220241209-018	-		*3.435.501.353*	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd				
RD/FJL2024-05	-		*3.053.677.015*	-
- MUZI TRADING (ZHONGSHAN)CO, LTD				
MZ-2024-16	*3.443.947.686*	-	-	-
RD-HPAI211101-65	*2.007.907.730*	-	*2.007.907.730*	-
RD-HPAI230308-09C	*1.816.744.537*	-	*1.816.744.537*	-
- Zhejiang Chuangqi Electronic Co.,Ltd				
RD/CQ2025-05	*1.536.720.702*	-	-	-
RD/CQ2025-07	*3.793.446.558*	-	-	
- Jiacchuang New Materials (Zhejiang) Co.,Ltd				
Jiac/2025-005	*3.737.417.950*	-	-	-
- Zhongshan Zhongqian Intelligent Electrcal Technology Co.,Ltd				
RD-ZQ/2023-04	*1.638.327.428*	-	*1.638.327.428*	-
RD-ZQ/2023-05	*2.862.115.598*	-	*2.862.115.598*	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	124.163.822.533	-	59.275.570.758	-
	228.648.828.459	**-**	**112.526.275.931**	**-**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	55.419.173.687	-	53.324.590.408	-
- Ký cược, ký quỹ	2.360.046.481	-	13.283.782.374	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	3.174.731.936	-	3.456.622.079	-
- Hỗ trợ khách hàng	17.736.950.147	-	14.735.648.730	-
- Phải thu khác	8.822.375.335	(619.666.520)	7.356.796.934	(619.666.520)
	87.715.145.586	**(821.534.520)**	**92.359.308.525**	**(821.534.520)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Bà Trần Thị Loan	2.846.017.736	-	4.619.397.736	-
- Ông Dương Quang Huy	2.819.740.230	-	2.214.176.588	-
- Ông Trần Tuấn Dương	2.149.800.000	-	2.149.800.000	-
- Ông Pháp Anh	4.598.964.386	-	4.508.964.386	-
- Bà Vũ Thị Ngọc	5.990.948.000		4.861.047.300	
- Các đối tượng khác	69.309.675.234	(821.534.520)	74.005.922.515	(821.534.520)
	87.715.145.586	**(821.534.520)**	**92.359.308.525**	**(821.534.520)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.294.648.600	-	1.392.138.914	-
	1.294.648.600	**-**	**1.392.138.914**	**-**

7. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	**173.793.892.016**	**48.893.039.266**	**211.423.374.274**	**75.366.637.078**
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.371.312.439	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thuỷ	64.057.238.364	32.028.619.182	64.057.238.364	32.028.619.182
+ Hội Nông dân Bình Thuận	5.992.800.000	272.646.000	6.102.056.000	272.646.000
+ Công ty Cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	1.529.847.723	5.099.492.411	1.529.847.723
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	9.154.133.718	299.089.636	9.559.147.718	299.089.636
+ Công ty CP Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	3.778.092.377
+ Hộ kinh doanh Minh Tâm	5.290.257.614	2.645.128.807	5.290.257.614	2.645.128.807
+ Cửa hàng Tú Anh	5.106.422.000	2.553.211.000	5.106.422.000	2.553.211.000
+ Al Takwa Import	5.461.179.143	-	5.461.179.143	-
+ Các đối tượng khác	61.261.056.327	9.564.496.918	90.820.083.831	32.260.002.353
Phải thu khác	**829.213.932**	**7.679.412**	**829.213.932**	**7.679.412**
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	174.623.105.948	**48.900.718.678**	**212.252.588.206**	**75.374.316.490**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	538.374.900.423	-	466.050.995.041	-
- Công cụ, dụng cụ	326.240.254	-	727.476.283	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.149.464.558	-	101.552.383.498	-
- Thành phẩm	1.600.413.251.446	-	1.204.179.182.831	-
	2.243.263.856.681	**-**	**1.772.510.037.653**	**-**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	181.626.969.350	135.820.821.875
+ Dự án xây dựng nhà xưởng số 5 tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh	33.102.982.250	-
+ Dự án khác	7.476.183.558	9.778.299.435
	222.206.135.158	**145.599.121.310**

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

+ Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

+ Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

+ Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:
Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư;
Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư.

+ Quy mô của dự án: Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án);
Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;
Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sàn xây dựng;
Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 107/QĐ-CNCHL của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc điều chỉnh lần thứ 1, ngày 31/7/2023:
- Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2021 – Quý I/2024.
- Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026.
+ Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024;
+ Khởi công từ Quý III/2024, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào Quý IV/2026.
- Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027.

- Tính đến ngày 30/06/2025, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp Quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất từ năm 2024 đến năm 2074. Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Cấp giấy phép xây dựng; Khởi công xây dựng công trình. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho suốt thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2062 tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây lắp và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	219.622.445.587	828.121.510.955	37.652.512.023	32.085.639.741	3.319.343.948	1.120.801.452.254
- Mua trong kỳ	-	44.270.008.527	1.046.296.297	-	-	45.316.304.824
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.250.153.520	30.500.128.134	-	-	-	35.750.281.654
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối kỳ	**222.970.471.107**	**891.777.040.553**	**38.698.808.320**	**32.085.639.741**	**3.319.343.948**	**1.188.851.303.669**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	190.486.649.268	629.559.032.572	34.512.878.473	31.131.680.738	3.211.331.058	888.901.572.109
- Khấu hao trong kỳ	3.339.496.480	40.038.119.310	1.128.923.576	232.644.200	39.784.570	44.778.968.136
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối kỳ	**191.924.017.748**	**658.482.544.819**	**35.641.802.049**	**31.364.324.938**	**3.251.115.628**	**920.663.805.182**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.135.796.319	198.562.478.383	3.139.633.550	953.959.003	108.012.890	231.899.880.145
Tại ngày cuối kỳ	**31.046.453.359**	**233.294.495.734**	**3.057.006.271**	**721.314.803**	**68.228.320**	**268.187.498.487**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.906.070.982 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 683.943.473.814 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	61.650.366.909	82.118.421.485	143.768.788.394
- Mua trong kỳ	-	6.656.561.125	6.656.561.125
Số dư cuối kỳ	**61.650.366.909**	**88.774.982.610**	**150.425.349.519**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.871.996.359	53.105.720.657	59.977.717.016
- Khấu hao trong kỳ	302.685.369	6.749.796.156	7.052.481.525
Số dư cuối kỳ	**7.174.681.728**	**59.855.516.813**	**67.030.198.541**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.778.370.550	29.012.700.828	83.791.071.378
Tại ngày cuối kỳ	**54.475.685.181**	**28.919.465.797**	**83.395.150.978**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.864.014.649 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2025 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:
- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m², giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm từ năm 2005 đến năm 2055;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m², giá trị 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m², giá trị 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m², giá trị 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m², giá trị 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m², giá trị 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m², giá trị 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m², thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m², giá trị 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m², giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m², giá trị 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho	4.783.876.105	4.279.417.252
	4.783.876.105	**4.279.417.252**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.820.828.440	4.081.112.186
	4.820.828.440	**4.081.112.186**

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Bên khác						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.736.846.639.920	1.736.846.639.920	1.949.156.844.852	1.814.689.695.463	1.871.313.789.309	1.871.313.789.309
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng (1)*	*261.740.489.482*	*261.740.489.482*	*286.706.923.550*	*261.740.489.482*	*286.706.923.550*	*286.706.923.550*
+ *Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)*	*148.789.426.509*	*148.789.426.509*	*191.221.252.541*	*168.312.921.014*	*171.697.758.036*	*171.697.758.036*
+ *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)*	*435.123.179.837*	*435.123.179.837*	*532.309.282.238*	*435.123.179.836*	*532.309.282.239*	*532.309.282.239*
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)*	*110.128.513.787*	*110.128.513.787*	*254.156.142.927*	*143.171.074.826*	*221.113.581.888*	*221.113.581.888*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)*	*761.353.030.305*	*761.353.030.305*	*614.763.243.596*	*761.353.030.305*	*614.763.243.596*	*614.763.243.596*
+ *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (6)*	*19.712.000.000*	*19.712.000.000*	*70.000.000.000*	*44.989.000.000*	*44.723.000.000*	*44.723.000.000*
- Vay đối tượng khác	1.812.530.428.861	1.812.530.428.861	86.182.000.003	383.017.999.912	1.515.694.428.952	1.515.694.428.952
	3.549.377.068.781	**3.549.377.068.781**	**2.035.338.844.855**	**2.197.707.695.375**	**3.387.008.218.261**	**3.387.008.218.261**
b) Vay dài hạn						
Bên khác						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	**837.486.394**	**-**	**-**	**837.486.394**	**837.486.394**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1048370.25 ngày 13/05/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 286.706.923.550 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 327/2024/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG được lập tại ngày 13/09/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/09/2025;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 171.697.758.036 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 250933.24.086.917150.TD ngày 17/10/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 09/10/2025;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 532.309.282.239 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-240264/HDCTD.CRC ngày 30/08/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực nhưng không quá ngày 14/09/2025;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 221.113.581.888 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2024/135039/HĐTD được ký ngày 07/10/2024 với các điều khoản chính như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc đến hết ngày 31/08/2025, tuỳ điều kiện nào đến trước;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 614.763.243.596 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-17777-03 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chính như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 44.723.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***107.359.162***	***107.359.162***	***96.599.611***	***96.599.611***
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	107.359.162	107.359.162	96.599.611	96.599.611
Bên khác	***544.634.855.856***	***544.634.855.856***	***681.238.384.002***	***681.238.384.002***
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	19.262.292.157	19.262.292.157	27.372.152.375	27.372.152.375
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	54.502.405.655	54.502.405.655	90.824.740.109	90.824.740.109
- Công ty TNHH Trần Thành	25.275.716.774	25.275.716.774	31.934.891.195	31.934.891.195
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	5.091.411.150	5.091.411.150	33.568.345.552	33.568.345.552
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	4.868.906.607	4.868.906.607	10.031.122.598	10.031.122.598
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	6.999.914.915	6.999.914.915	21.829.810.104	21.829.810.104
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	14.382.678.358	14.382.678.358	30.889.710.665	30.889.710.665
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	16.090.537.756	16.090.537.756	30.186.083.403	30.186.083.403
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	5.783.752.067	5.783.752.067	6.322.784.520	6.322.784.520
- Công ty TNHH Điện tử Việt Nhật	-	-	2.443.119.207	2.443.119.207
- Công ty Cổ phần Thương mại Vạn Phúc Thành	11.292.727.960	11.292.727.960	297.684.800	297.684.800
- Công ty TNHH Cơ điện Aidi	44.278.336	44.278.336	2.734.033.584	2.734.033.584
- Công ty TNHH Nhựa Tây Hà	3.664.453.258	3.664.453.258	3.633.808.336	3.633.808.336
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Đại Tuyến	4.461.164.491	4.461.164.491	5.729.127.496	5.729.127.496
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,ltd				
2024RD-THC-LED47	-	-	*4.383.184.422*	*4.383.184.422*
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited				
RD-GZL/2024-23	*3.091.782.840*	*3.091.782.840*	*3.091.782.840*	*3.091.782.840*
RD-GZL/2025-09	*3.546.537.320*	*3.546.537.320*	-	-
RD-GZL/2025-10	*5.175.369.447*	*5.175.369.447*	-	-
RD-GZL/2025-14	*3.783.394.425*	*3.783.394.425*	-	-
RD-GZL/2025-17	*4.180.101.987*	*4.180.101.987*	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD/DE2024-27	*4.022.135.730*	*4.022.135.730*	-	-
RD/DE2025-06	*3.168.762.080*	*3.168.762.080*	-	-
RD/DE2025-10	*3.433.204.831*	*3.433.204.831*	-	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD				
MZ-2024-17	-	-	*4.077.403.028*	*4.077.403.028*
MZ-2025-05	*7.891.066.392*	*7.891.066.392*	-	-
MZ-2025-07	*4.565.225.000*	*4.565.225.000*	-	-
- Seoul Semicondutor Co.,Ltd				
RD-SSC/21/2024	-	-	*10.080.796.770*	*10.080.796.770*
RD-SSC/27/2024	-	-	*7.616.832.746*	*7.616.832.746*
RD-SSC/23/2024	-	-	*5.899.800.692*	*5.899.800.692*
RD-SSC/02/2025	*6.412.959.513*	*6.412.959.513*	-	-
RD-SSC/05/2025	*4.362.527.881*	*4.362.527.881*	-	-
RD-SSC/28/2024	*3.753.550.933*	*3.753.550.933*	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd				
RD-HT2336A	-	-	*14.129.097.103*	*14.129.097.103*
RD-HT2466A	-	-	*4.977.082.127*	*4.977.082.127*
RD-YKM-1064-31	*3.955.158.408*	*3.955.158.408*	-	-
RD-YKM-1064S-01	*4.769.043.207*	*4.769.043.207*	-	-
RD-YKM-2132-26	*3.802.085.913*	*3.802.085.913*	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	303.001.710.467	303.001.710.467	329.184.990.330	329.184.990.330
	544.742.215.018	**544.742.215.018**	**681.334.983.613**	**681.334.983.613**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	***33.310.994.995***	***37.160.864.177***
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.Ltd	1.672.693.820	1.672.693.820
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phát triển Công nghệ Việt	1.288.748.682	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Phan Thiết	-	2.665.007.088
- Nualight., LTD	6.047.823.506	6.461.159.927
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	-	2.200.699.096
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	-	1.669.465.040
- Pracht Logistik GMBH	-	1.190.176.160
- JIANGSU RONGFENG GLACERAMIC TECHNOLOGY CO., LTD	1.510.218.428	-
- YANKON LIGHTING, INC	4.527.399.330	-
- ALRODAH TRADING CO., LTD	-	1.085.350.220
- Henry international enterprises co.,limited (U)	-	1.010.040.000
- Người mua trả tiền trước khác	18.264.111.230	19.206.272.826
	33.310.994.995	**37.160.864.177**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.481.152.474	113.004.293.215	120.330.576.779	-	2.154.868.910
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.143.561.020	-	767.606.200	861.920.196	3.237.875.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.203.337.095	23.390.952.803	17.427.305.918	-	18.166.983.980
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	2.353.959.862	17.101.133.331	19.296.115.825	246.750.141	402.445.681
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	495.864.414	495.864.414	-	-
Các loại thuế khác	61.989.213	65.155.153	173.912.413	123.939.000	-	53.139.353
	3.208.832.061	**24.103.604.584**	**154.933.762.376**	**158.535.722.132**	**3.484.625.157**	**20.777.437.924**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.294.292.380	1.289.659.197
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	57.668.107.006	105.340.808.204
- Trích trước chi phí vận chuyển	10.487.802.327	9.281.771.019
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước	10.672.185	89.578.996
- Chi phí phải trả khác	2.676.967.155	3.594.754.390
	72.137.841.053	**119.596.571.806**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.126.017.256	7.768.664.348
- Bảo hiểm xã hội	5.205.672.639	1.249.880.611
- Bảo hiểm y tế	651.889.183	554.025.495
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.074.124.490	2.907.518.815
- Phải trả lãi vay	7.675.152.496	8.455.713.677
- Phải trả khoản vay	56.146.925.542	32.343.010.542
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.724.688.221	66.333.221.935
Quỹ tương thân, tương ái	*17.316.746.651*	*16.399.517.890*
Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa	*18.915.969.980*	*18.915.969.980*
Hàng khuyến mại chưa trả cho khách	-	*1.616.408.157*
Phải trả tạm ứng	*34.394.963.190*	*23.504.657.942*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*6.097.008.400*	*5.896.667.966*
	156.604.469.827	**119.612.035.423**

Trong đó: Bên liên quan

- Công đoàn Công ty	56.146.925.542	32.343.010.542
	56.146.925.542	**32.343.010.542**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**674.604.842.722**	**461.197.065.233**	**525.403.060.976**	**2.974.272.459.760**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	331.932.286.719	331.932.286.719
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	191.926.857.493		(191.926.857.493)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	128.539.753.865	(128.539.753.865)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(146.067.902.119)	(146.067.902.119)
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tăng khác	-	-	-	-	1	1
Số dư cuối kỳ trước	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**866.531.700.215**	**589.736.819.098**	**331.932.286.719**	**3.101.268.296.861**
Số dư đầu kỳ này	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**866.531.700.215**	**589.736.819.098**	**534.218.051.528**	**3.303.554.061.670**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	170.709.064.374	170.709.064.374
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	196.598.802.485	-	(196.598.802.485)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	130.479.051.786	(130.479.051.786)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(148.271.649.757)	(148.271.649.757)
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Số dư cuối kỳ này	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**1.063.130.502.700**	**720.215.870.884**	**170.709.064.374**	**3.267.122.928.787**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2221/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 07 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	593.086.599.028
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,15%	196.598.802.485
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	15,00%	88.962.989.854
Trích Quỹ Đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	41.516.061.932
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	148.271.649.757
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	19,85%	117.737.095.000

(*) Năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 5210/2024/NQ-HĐQT-RAL ngày 05/08/2024 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	235.474.190.000	**100**	**235.474.190.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	235.474.190.000	235.474.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	**235.474.190.000**	**235.474.190.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*2.907.518.815*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*58.868.547.500*	*58.868.547.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	58.868.547.500	58.868.547.500
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(58.701.941.825)*	*(58.868.547.500)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(58.701.941.825)	(58.868.547.500)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	**3.074.124.490**	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.547.419*	*23.547.419*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.547.419*	*23.547.419*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.063.130.502.700	866.531.700.215
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	720.215.870.884	589.736.819.098
	1.783.346.373.584	**1.456.268.519.313**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội nay là số 87-89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m2 trong đó: 56.896m2 đất là xây dựng công trình, 520m2 đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m2 tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2024/HĐTĐ-CNCHL ngày 28 tháng 06 năm 2024 với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc thuê đất như sau: Diện tích đất cho thuê 71.526 m2 tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) thuộc Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày Quyết định cho thuê đất (từ ngày 28/06/2024 đến hết ngày 27/06/2074). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty được Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc ra Quyết định số 130/QĐ-CNCHL ngày 23/07/2024 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông với thời gian miễn là trong toàn bộ thời gian thuê đất 50 năm. Lý do được miễn: Dự án thuộc ngành nghề (lĩnh vực) đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại Khu công nghệ cao.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liền kề khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là Khu Công nghiệp Quế Võ mở rộng, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh), để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê là 61.594,1m2. Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m2, thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng, nhà kho tại nhiều tỉnh, thành phố. Theo các hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê thuê hàng năm cho đến khi đáo hạn của hợp đồng và được trình bày như sau:

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(1) Chi nhánh Đà Nẵng			
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 20-07/HĐKT ngày 20/07/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	888,0	02 năm kể từ ngày 10/08/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 07-09/HĐKT ngày 07/09/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.617,4	05 năm kể từ ngày 16/10/2021	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1010/2024/HĐTKX ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	4.300,0	03 năm kể từ ngày 15/10/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1405/2025/HĐTKX ngày 14/05/2025 của Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.400,0	03 năm kể từ ngày 01/06/2025	Kho chứa hàng hóa
(2) Chi nhánh Nha Trang			
- Hợp đồng cho thuê kho số 0903/2020/HĐTK ngày 09/03/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo của Công ty TNHH Mỹ Anh. Địa điểm: 106A Trịnh Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.820,0	36 tháng đến hết ngày 31/03/2028	Kho chứa hàng hóa
(3) Chi nhánh Tây Nguyên			
- Hợp đồng thuê kho số 01-2019/HQ-RD ngày 14/09/2019 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyến. Địa chỉ: Kho số 9, đường 10/3, thôn 2 phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklắk	1.280,0	10 năm đến hết ngày 31/10/2029	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê kho số 02-2023/HQ-RD ngày 24/11/2023 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyến. Địa chỉ: Kho số 9, đường 10/3, thôn 2 phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklắk	280,0	05 năm đến hết ngày 30/11/2028	Kho chứa hàng hóa
(4) Chi nhánh Biên Hòa			
- Hợp đồng kinh tế số 0101-32/HĐKT/LTG-RĐ ngày 15/07/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	1.200,0	12 tháng đến hết ngày 14/07/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-35/HĐKT/LTG-RĐ ngày 28/08/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	1.000,0	12 tháng đến hết ngày 31/08/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-41/HĐKT/LTG-RĐ ngày 24/10/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	770,0	12 tháng đến hết ngày 31/10/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-43/HĐKT/LTG-RĐ ngày 21/11/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	840,0	12 tháng đến hết ngày 30/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 003-2025/HĐKT/LTG-RĐ ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	2.500,0	12 tháng đến hết ngày 28/02/2026	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-32/HĐKT/LTG-RĐ ngày 01/06/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai	3.500,0	12 tháng đến ngày 31/05/2026	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(5) Chi nhánh Hồ Chí Minh			
- Hợp đồng cho thuê kho bài, nhà xưởng ngày 25/10/2023 của Bà Trần Thị Hón tại địa chỉ số 4331/5 Nguyễn Cửu Phú, KP4, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.100,0	25 tháng đến hết ngày 31/12/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 95/HĐTNX/TT/SCCI-2018 ngày 25/10/2018 và PLHĐ đính kèm ngày 01/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư SCC tại 9C-Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	4.607,5	6 năm đến ngày 31/10/2031	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 ngày 01.08.2025 của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư SCC. Địa chỉ : Lô số 26B, Đường 7, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh	2.675,0	5 năm đến hết ngày 30/10/2030	Kho chứa hàng hóa
(6) Chi nhánh Tiền Giang			
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-22 ngày 15/12/2022 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.600,0	60 tháng đến hết ngày 14/12/2027	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 01/TMB-23 ngày 13/04/2023 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	800,0	60 tháng đến hết ngày 14/04/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-23 ngày 10/07/2023 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.000,0	60 tháng đến hết ngày 14/07/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 03/TMB-23 ngày 01/08/2023 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	830,0	60 tháng đến hết ngày 14/08/2028	Kho chứa hàng hóa
(7) Chi nhánh Cần Thơ			
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2025/HĐKT-RĐ ngày 04/03/2025 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	4.070,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 04/10/2029	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2024/HĐKT-RĐ ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	470,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 02/2023/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.900,0	Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 08/2024/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.400,0	Từ ngày 06/10/2024 đến hết ngày 05/10/2029	Kho chứa hàng hóa

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	-	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	18.508.322,30	9.509.104,24
- EUR	284.311,33	284.311,03

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.742.076.627.476	4.967.098.362.944
	2.742.076.627.476	**4.967.098.362.944**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**788.062.574.920**	**1.398.860.016.370**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.187.895.926	4.814.170.121
Hàng bán bị trả lại	14.445.427.751	12.059.541.730
	24.633.323.677	**16.873.711.851**
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**461.817.900**	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.131.456.917.234	3.941.739.728.261
	2.131.456.917.234	**3.941.739.728.261**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**212.270.023.779**	**525.147.854.434**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	568.539.322	654.120.762
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.184.518.822	6.884.467.424
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.918.751.957	3.261.730.452
	10.671.810.101	**10.800.318.638**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.065.100.157	37.589.910.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	444.561.606	2.587.564.016
	51.509.661.763	**40.177.474.301**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.695.294.813	2.477.674.189
Chi phí nhân công	71.079.466.701	82.203.819.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.052.131.515	6.661.772.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.196.812.035	30.639.793.485
Chi phí khác bằng tiền	19.192.154.286	11.883.932.356
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	166.547.655.676	429.152.066.070
	299.763.515.026	**563.019.057.398**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**20.931.714.040**	**39.418.887.610**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.726.459.729	4.308.425.116
Chi phí nhân công	33.654.670.561	44.938.857.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.274.420.724	2.522.722.658
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(11.155.884.446)	(12.489.920.209)
Thuế, phí, lệ phí	1.492.517.376	2.489.052.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.391.644.722	11.356.640.074
Chi phí khác bằng tiền	10.024.023.432	11.780.766.321
	51.407.852.098	**64.906.543.337**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	194.100.017.177	351.333.458.415
Các khoản điều chỉnh tăng	39.772.400	3.000.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*39.772.400*	*3.000.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	194.139.789.577	351.336.458.415
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	38.827.957.915	70.267.291.683
Thu nhập tính thuế miễn giảm	194.100.017.177	351.333.458.415
Chi phí thuế TNDN tương ứng	38.820.003.435	70.266.691.683
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	39,77%	72,39%
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định	15.437.005.112	50.866.119.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**23.390.952.803**	**19.401.171.696**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.203.337.095	12.664.095.804
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.427.305.918)	(25.731.582.496)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**18.166.983.980**	**6.333.685.004**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	170.709.064.374	331.932.286.719
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	170.709.064.374	331.932.286.719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.547.419	23.547.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.250**	**14.096**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.342.898.403.771	2.286.477.230.047
Chi phí nhân công	311.622.034.571	370.812.865.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.831.449.661	48.714.132.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.021.912.602	486.699.725.350
Chi phí khác bằng tiền	175.229.237.291	274.543.415.186
	2.118.603.037.896	**3.467.247.368.502**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.594.789.197.184	-	-	1.594.789.197.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.201.826.312.903	1.294.648.600	-	3.203.120.961.503
	4.796.615.510.087	**1.294.648.600**	**-**	**4.797.910.158.687**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.552.128.835.860	-	-	1.552.128.835.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.251.395.787.529	1.392.138.914	-	4.252.787.926.443
	5.803.524.623.389	**1.392.138.914**	**-**	**5.804.916.762.303**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	3.387.008.218.261	837.486.394	-	3.387.845.704.655
Phải trả người bán, phải trả khác	701.346.684.845	-	-	701.346.684.845
Chi phí phải trả	72.137.841.053	-	-	72.137.841.053
	4.160.492.744.159	**837.486.394**	**-**	**4.161.330.230.553**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	3.549.377.068.781	837.486.394	-	3.550.214.555.175
Phải trả người bán, phải trả khác	800.947.019.036	-	-	800.947.019.036
Chi phí phải trả	119.596.571.806	-	-	119.596.571.806
	4.469.920.659.623	**837.486.394**	**-**	**4.470.758.146.017**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.059.142.759.855	2.382.739.616.708
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.197.707.695.375	1.844.550.800.821

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18/08/2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông đã ra Nghị quyết 2595/2025/NQ-HĐQT-RAL về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho cổ đông hiện hữu như sau: Tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 là 25% (tương đương 2.500đồng/1CP); Tổng số tiền thanh toán tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 là 58.868.547.500 VND; Ngày đăng ký cuối cùng 29/08/2025; Thời gian thực hiện 12/09/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.315.941.033.801	356.438.837.053	45.063.432.945	2.717.443.303.799	-	2.717.443.303.799
Giá vốn hàng bán	1.854.295.516.897	250.603.335.778	26.558.064.559	2.131.456.917.234	-	2.131.456.917.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**461.645.516.904**	**105.835.501.275**	**18.505.368.386**	**585.986.386.565**	-	**585.986.386.565**
Tổng chi phí mua TSCĐ	48.421.525.634	31.740.243.856	-	80.161.769.490	84.168.391.961	164.330.161.451
Tài sản không phân bổ						8.042.982.068.414
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	**8.042.982.068.414**
Nợ phải trả không phân bổ						4.775.859.139.627
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	**4.775.859.139.627**

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.814.773.573.368	305.861.204.007	596.808.526.424	2.717.443.303.799	-	2.717.443.303.799
Tài sản bộ phận	6.797.933.883.759	1.001.757.828.020	1.884.967.564.599	9.684.659.276.378	(1.641.677.207.964)	8.042.982.068.414
Tổng chi phí mua TSCĐ	164.330.161.451	-	-	164.330.161.451	-	164.330.161.451

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	
Ông Trần Trung Tưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**788.062.574.920**	**1.398.860.016.370**
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	788.062.574.920	1.398.848.161.740
- Công đoàn Công ty	-	11.854.630
Mua hàng hóa, dịch vụ	**212.270.023.779**	**525.147.854.434**
- Công ty Cổ phần Gia Lộc	212.270.023.779	525.147.854.434
Hàng bán bị trả lại	**461.817.900**	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	461.817.900	-
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	**20.931.714.040**	**39.418.887.610**
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	20.931.714.040	39.418.887.610

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trần Trung Tưởng	549.589.108	548.581.638
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	672.215.588	618.695.816
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	712.481.641	712.088.320
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	573.021.570	551.082.542
- Ông Trần Văn Thái	60.000.000	60.000.000
- Ông Quách Thành Chương	534.055.524	353.737.563
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	304.384.230	296.404.737
- Ông Lê Đình Hưng	48.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025